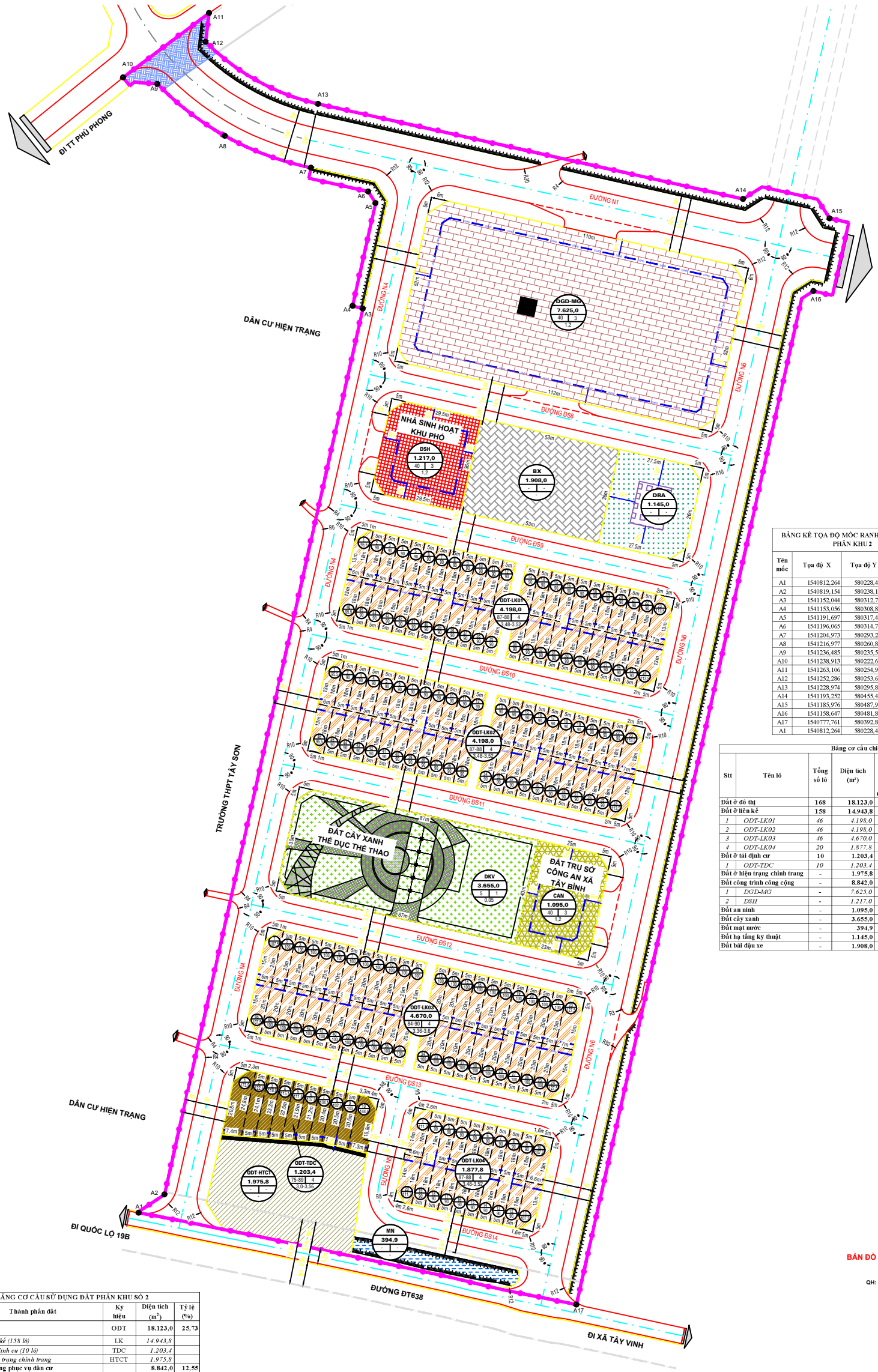

BẢNG KÊ TỌA ĐỘ MỐC RANH QUY HOẠCH PHÂN KHU 2			
Tên mốc	Tọa độ X	Tọa độ Y	Chiều dài cạnh (m)
A1	1540812,264	580228,485	11,91
A2	1540819,154	580238,195	341,13
A3	1541152,044	580312,702	4
A4	1541153,056	580308,830	39,60
A5	1541191,697	580317,479	5,17
A6	1541196,065	580314,709	23,27
A7	1541204,973	580293,213	34,56
A8	1541216,977	580260,810	31,93
A9	1541236,485	580235,528	13,13
A10	1541238,913	580222,629	40,34
A11	1541263,106	580254,911	10,89
A12	1541252,286	580253,646	48,23
A13	1541228,974	580295,872	163,55
A14	1541193,252	580455,471	33,31
A15	1541185,976	580487,980	28
A16	1541158,647	580481,886	391,15
A17	1540777,761	580392,889	167,99
A1	1540812,264	580228,485	

CHÚ THÍCH:

- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- 1 ĐẤT Ở ĐÔ THỊ — ODT
  - ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ — LK
  - ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ — TDC
  - ĐẤT HIỆN TRẠNG CHỈNH TRANG — HTCT
- 2 ĐẤT GIÁO DỤC — DGD
  - ĐẤT TRƯỜNG MẦM NON — MG
- 3 ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG — DSH
- 4 ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY — CXCL
- 5 ĐẤT HTKT — DRA
- 6 ĐẤT CÂY XANH, TDTT — DKV
- 7 ĐẤT AN NINH — CAN
- 8 ĐẤT GIAO THÔNG — DGT
  - ĐẤT BÃI ĐẬU XE — BX
  - ĐẤT GIAO THÔNG
  - ĐẤT DỰ KIẾN ĐƯỜNG ĐẤU NỐI

OLK 1.234,0 — KÝ HIỆU LÔ ĐẤT; DIỆN TÍCH (m²)
50 | 4 | 3,2 — TẦNG CAO TỐI ĐA; HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT; MBXD TỐI ĐA (%)
11 | 90,9 — SỐ THỨ TỰ LÔ; DIỆN TÍCH LÔ (m²)

Bảng cơ cấu chi tiết phân khu số 2								
Stt	Tên lô	Tổng số lô	Diện tích (m²)	Tầng cao xây dựng (tầng)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Diện tích sàn xây dựng (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
Đất ở đô thị		**168**	**18.123,0**	-	-	-	**18.389,1**	**69.033,2**
Đất ở liên kế		**158**	**14.943,8**	-	-	-	**13.211,6**	**52.846,4**
1	*ODT-LK01*	*46*	*4.198,0*	*4*	*87-88*	*3,48-3,52*	*3.690,1*	*14.760,2*
2	*ODT-LK02*	*46*	*4.198,0*	*4*	*87-88*	*3,48-3,52*	*3.690,1*	*14.760,2*
3	*ODT-LK03*	*46*	*4.670,0*	*4*	*84-90*	*3,36-3,6*	*4.183,4*	*16.733,6*
4	*ODT-LK04*	*20*	*1.877,8*	*4*	*87-88*	*3,48-3,52*	*1.648,1*	*6.592,3*
Đất ở tái định cư		**10**	**1.203,4**				**1.019,9**	**4.079,6**
1	*ODT-TDC*	*10*	*1.203,4*	*4*	*75-89*	*3-3,56*	*1.019,9*	*4.079,6*
Đất ở hiện trạng chỉnh trang		-	**1.975,8**	-	-	-	-	-
Đất công trình công cộng		-	**8.842,0**	-	-	-	**3.536,8**	**10.610,4**
1	*DGD-MG*	-	*7.625,0*	*3*	*40*	*1,2*	*3.050,0*	*9.150,0*
2	*DSH*	-	*1.217,0*	*3*	*40*	*1,2*	*486,8*	*1.460,4*
Đất an ninh		-	**1.095,0**	**3**	**40**	**1,2**	**438,0**	**1.314,0**
Đất cây xanh		-	**3.655,0**	**1**	**5**	**0,05**	**182,8**	**182,8**
Đất mặt nước		-	**394,9**	-	-	-	-	-
Đất hạ tầng kỹ thuật		-	**1.145,0**	-	-	-	-	-
Đất bãi đậu xe		-	**1.908,0**	-	-	-	-	-

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN KHU SỐ 2				
Stt	Thành phần đất	Ký hiệu	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
1	**Đất ở đô thị**	**ODT**	**18.123,0**	**25,73**
1.1	*Đất ở liên kế (158 lô)*	LK	*14.943,8*	
1.2	*Đất ở tái định cư (10 lô)*	TDC	*1.203,4*	
1.3	*Đất ở hiện trạng chỉnh trang*	HTCT	*1.975,8*	
2	**Đất công cộng phục vụ dân cư**		**8.842,0**	**12,55**
2.1	*Đất nhà sinh hoạt khu phố*	DSH	*1.217,0*	
2.2	*Đất giáo dục (Trường mầu giáo)*	DGD-MG	*7.625,0*	
3	**Đất an ninh (Trụ sở công an xã)**	CAN	**1.095,0**	**1,55**
4	**Đất cây xanh, thể dục thể thao**	DKV	**3.655,0**	**5,19**
5	**Đất hạ tầng kỹ thuật (khu xử lý nước thải)**	DRA	**1.145,0**	**1,63**
6	**Đất hạ tầng giao thông & taluy**		**37.586,0**	**53,35**
6.1	*Bãi đậu xe*	BX	*1.908,0*	
6.2	*Đường dự kiến đấu nối*		*401,3*	
6.3	*Đường giao thông & taluy*		*35.276,7*	
Tổng cộng			**70.446,0**	**100,00**
Quy mô dân số		**672**	**người**	

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN KHU SỐ 2

QH: 04/07